

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2025

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số

270/GP

Ngày

16/11/1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số

472033000328 (điều chỉnh lần 1)
 472033000328 (điều chỉnh lần 2)
 472033000328 (điều chỉnh lần 3)
 472033000328 (điều chỉnh lần 4)
 472033000328 (điều chỉnh lần 5)
 472033000328 (điều chỉnh lần 6)
 6525867086 (điều chỉnh lần 7)
 6525867086 (điều chỉnh lần 8)
 6525867086 (điều chỉnh lần 9)
 6525867086 (điều chỉnh lần 10)
 6525867086 (điều chỉnh lần 11)
 6525867086 (điều chỉnh lần 12)
 6525867086 (điều chỉnh lần 13)
 6525867086 (điều chỉnh lần 14)

Ngày

28/11/2007
 20/05/2010
 22/04/2011
 18/10/2011
 14/05/2014
 30/12/2015
 05/02/2016
 28/12/2016
 25/01/2017
 08/04/2018
 01/10/2019
 21/09/2020
 18/05/2021
 20/04/2023

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:

3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631
 3600245631

Ngày

21/01/2016
 19/03/2018
 06/07/2019
 30/06/2020
 01/04/2021
 18/01/2022
 05/04/2023
 01/04/2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Thông tin về Công ty

Hội đồng quản trị

Ông Okamoto Shogo	Chủ tịch
Ông Daisuke Hattori	Thành viên
Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Segawa Toshinori	Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Shinya Omori	Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh
Ông Okamoto Shogo	Giám đốc Kế hoạch

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Atsushi Kawasaki

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	1,349,628,738	1,324,627,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110 5	1,007,612,708	971,024,526
Tiền	111	307,612,708	271,024,526
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	700,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	38,165,769	48,441,053
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	29,167,253	35,255,337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,853,432	5,209,448
Phải thu ngắn hạn khác	136 7	7,145,084	7,978,739
Dự phòng phải thu khó đòi	137 6	-	(2,471)
Hàng tồn kho	140 8	300,573,108	302,631,326
Hàng tồn kho	141	301,559,163	303,607,773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(986,055)	(976,447)
Tài sản ngắn hạn khác	150	3,277,153	2,530,653
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,277,153	2,530,653
Thuế phải thu Nhà nước	153	-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	142,987,274	151,720,533
Các khoản phải thu dài hạn	210	929,020	929,020
Phải thu dài hạn khác	216	929,020	929,020
Tài sản cố định	220	100,202,956	92,350,179
Tài sản cố định hữu hình	221 9	99,928,410	92,056,914
Nguyên giá	222	348,846,456	338,121,472
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(248,918,046)	(246,064,558)
Tài sản cố định vô hình	227 10	274,546	293,265
Nguyên giá	228	14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13,808,029)	(13,789,310)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5,852,801	16,079,370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,852,801	16,079,370
Tài sản dài hạn khác	260	36,002,497	42,361,964
Chi phí trả trước dài hạn	261 11	26,912,174	28,425,943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 12	9,090,323	13,936,021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,492,616,012	1,476,348,091

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh		31/03/2025	31/12/2024
			VND'000	VND'000
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		225,876,489	256,912,392
Nợ ngắn hạn	310		220,270,536	253,525,185
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	138,780,825	147,780,016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,488,517	12,353,950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13,771,011	15,067,712
Phải trả người lao động	314		18,295,026	10,622,213
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38,859,603	65,313,979
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2,075,554	2,387,315
Nợ dài hạn	330		5,605,953	3,387,207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	5,605,953	3,387,207
NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)	400		1,266,739,523	1,219,435,699
Vốn chủ sở hữu	410	18	1,266,739,523	1,219,435,699
Vốn cổ phần	411	19	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	20	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		220,259,931	172,956,107
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		172,956,107	30,657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		47,303,824	172,925,450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			1,492,616,012	1,476,348,091

Đồng Nai, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng


Người duyệt
Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	22	530,180,858	478,402,729	530,180,858	478,402,729
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	33,932,226	31,280,403	33,932,226	31,280,403
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	22	496,248,632	447,122,326	496,248,632	447,122,326
Giá vốn hàng bán	11	23	338,685,650	293,421,676	338,685,650	293,421,676
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		157,562,982	153,700,650	157,562,982	153,700,650
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7,268,215	3,982,433	7,268,215	3,982,433
Chi phí tài chính	22	25	144,693	32,010	144,693	32,010
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	26	92,540,085	85,812,409	92,540,085	85,812,409
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13,640,028	9,142,108	13,640,028	9,142,108
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		58,506,391	62,696,556	58,506,391	62,696,556
Thu nhập khác	31		1,083,316	315,785	1,083,316	315,785
Chi phí khác	32	28	364,399	383,963	364,399	383,963
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		718,917	(68,178)	718,917	(68,178)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59,225,308	62,628,378	59,225,308	62,628,378
CP thuế TNDN hiện hành	51	30	7,075,787	8,864,448	7,075,787	8,864,448
CP thuế TNDN hoãn lại	52	30	4,845,697	3,751,572	4,845,697	3,751,572
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		47,303,824	50,012,358	47,303,824	50,012,358
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	31	543	574	543	574

Đồng Nai, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/03/2025 VND'000	LK2024Q1 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	59,225,309	62,628,378
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	3,010,020	2,285,171
Các khoản dự phòng	03	2,083,788	201,595
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	24,135
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7,158,239)	(3,946,835)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	57,160,878	61,192,444
Biến động các khoản phải thu	09	17,480,710	2,835,954
Biến động hàng tồn kho	10	2,220,592	65,804,900
Biến động các khoản phải trả	11	(28,936,081)	6,044,527
Biến động chi phí trả trước	12	767,269	(6,001,830)
		48,693,368	129,875,995
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,421,771)	(12,827,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	37,271,597	117,048,496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(708,415)	134,144
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	25,000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	-	5,963,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(683,415)	6,097,760
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	36,588,182	123,146,256
Tiền đầu kỳ	60	971,024,526	964,683,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	1,007,612,708	1,087,829,356

Đồng Nai, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 923 nhân viên (31/12/2024: 914 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(e) Tài sản cố định hữu hình (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(ii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(i) *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) *Dự phòng*

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) *Vốn cổ phần*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Q1-2025	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	380,968,174	115,280,458	496,248,632
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(257,341,058)	(81,344,592)	(338,685,650)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	123,627,116	33,935,866	157,562,982
Chi phí bán hàng không phân bổ			(92,540,085)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(13,640,028)
Doanh thu hoạt động tài chính			7,268,215
Chi phí tài chính			(144,693)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			58,506,391
Kết quả từ các hoạt động khác			718,917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(11,921,484)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			47,303,824

Q1-2024	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	369,812,683	77,309,643	447,122,326
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(245,639,168)	(47,782,508)	(293,421,676)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	124,173,515	29,527,135	153,700,650
Chi phí bán hàng không phân bổ			(85,812,409)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(9,142,108)
Doanh thu hoạt động tài chính			3,982,433
Chi phí tài chính			(32,010)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			62,696,556
Kết quả từ các hoạt động khác			(68,178)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(12,616,020)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			50,012,358

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

5	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	165,801	87,293
	Tiền gửi ngân hàng	307,446,907	270,937,233
	Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
		<u>1,007,612,708</u>	<u>971,024,526</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

6	Các khoản phải thu từ khách hàng	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
(a)	Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
	Công ty TNHH Dịch vụ EB	2,361,298	8,397,674
	Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3,342,214	3,680,382
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	5,730,725	6,285,492
	Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP.Hồ Chí Minh	1,354,181	4,204,804
	Các khách hàng khác	16,378,835	12,686,985
		<u>29,167,253</u>	<u>35,255,337</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Ngắn hạn	29,167,253	35,255,337
	<u>29,167,253</u>	<u>35,255,337</u>

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	2,471	26,717
Trích lập dự phòng trong năm	-	22,008
Sử dụng dự phòng trong năm	(2,471)	(46,254)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>2,471</u>

7	Phải thu khác	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5,824,000	4,832,877
	Phải thu khác	1,321,084	3,145,862
		<u>7,145,084</u>	<u>7,978,739</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

8	Hàng tồn kho	31/03/2025		31/12/2024	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	368,144	-	363,385	-
	Nguyên vật liệu	61,748,863		52,558,210	
	Công cụ, dụng cụ	5,067,656	(296,819)	4,390,294	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	9,498,534	-	10,563,004	-
	Thành phẩm	224,875,966	(689,236)	235,732,880	(679,628)
		301,559,163	(986,055)	303,607,773	(976,447)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	976,447	567,735
Tăng dự phòng trong năm	(162,374)	1,862,176
Sử dụng dự phòng trong năm	152,766	(1,453,464)
Số dư cuối năm	966,839	976,447

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có 976 triệu VND (1/1/2024: 976 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

9 Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	122,486,441	196,590,641	3,201,874	15,842,516	338,121,472
Tăng trong năm	-	186,700	-	-	186,700
Chuyển từ XDCBDD	-	10,748,284	-	-	10,748,284
Thanh lý (*)	-	(210,000)	-	-	(210,000)
Số dư cuối kỳ	122,486,441	207,315,625	3,201,874	15,842,516	348,846,456
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	68,159,326	160,120,888	2,972,996	14,811,348	246,064,558
Khấu hao trong năm	1,095,386	1,702,065	10,891	182,959	2,991,301
Thanh lý (*)	-	(137,813)	-	-	(137,813)
Số dư cuối kỳ	69,254,712	161,685,140	2,983,887	14,994,307	248,918,046
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	54,327,115	36,469,753	228,878	1,031,168	92,056,914
Số dư cuối kỳ	53,231,729	45,630,485	217,987	848,209	99,928,410

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 170.447 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 167,607 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 559 triệu VND (31/12/2024: 571 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính

10	Tài sản cố định vô hình		
	Phần mềm vi tính		Tổng cộng
	VND'000		VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,082,575		14,082,575
Tăng trong năm	-		-
Số dư cuối năm	14,082,575		14,082,575
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	13,789,310		13,789,310
Khấu hao trong năm	18,719		18,719
Số dư cuối năm	13,808,029		13,808,029
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	293,265		293,265
Số dư cuối năm	274,546		274,546

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 13,334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 13,334 triệu VND).

11	Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Số dư đầu năm		16,079,370	10,064,137
Tăng trong năm		521,714	26,531,247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(10,748,283)	(17,916,014)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-	(2,600,000)
Số dư cuối kỳ		5,852,801	16,079,370

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	761,853	10,988,422
Phần mềm máy vi tính	5,090,948	5,090,948
Máy móc và thiết bị	-	-
	5,852,801	16,079,370

12	Chi phí trả trước dài hạn		
	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Total
	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	20,009,584	8,416,360	28,425,944
Tăng trong kỳ	-	314,290	314,290
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(173,996)	(1,654,064)	(1,828,060)
Số dư cuối kỳ	19,835,588	7,076,586	26,912,174

Thuyết minh báo cáo tài chính

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/03/2025	31/12/2024
	Thuế suất	VND'000	VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	7,771,921	13,062,796
Các khoản dự phòng	20%	1,318,402	873,225
		<u>9,090,323</u>	<u>13,936,021</u>

14 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	18,000,922	18,000,922	25,858,385	25,858,385
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	40,786,072	40,786,072	47,709,733	47,709,733
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	22,854,640	22,854,640	17,248,884	17,248,884
Các nhà cung cấp khác	57,139,191	57,139,191	56,963,014	56,963,014
	<u>138,780,825</u>	<u>138,780,825</u>	<u>147,780,016</u>	<u>147,780,016</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	138,780,825	138,780,825	110,503,871	147,780,016
	<u>138,780,825</u>	<u>138,780,825</u>	<u>110,503,871</u>	<u>147,780,016</u>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2025	31/03/2025	31/12/2024	31/12/2024
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	1,125	1,125	5,951	5,951
Các bên liên quan khác				
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	40,786,072	40,786,072	47,709,733	47,709,733
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte., Ltd.	2,830,300	2,830,300	2,810,610	2,810,610
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan	-	-	-	-
	<u>43,617,497</u>	<u>43,617,497</u>	<u>50,526,294</u>	<u>50,526,294</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15 Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/03/2025 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3,119,408	39,081,360	(28,182,085)	(9,032,997)	4,985,686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,421,771	7,075,787	-	(11,421,771)	7,075,787
Thuế thu nhập cá nhân	198,270	3,361,686	-	(2,065,791)	1,494,165
Thuế khác	328,263	637,494	-	(750,384)	215,373
	15,067,712	50,156,327	(28,182,085)	(23,270,943)	13,771,011

16 Chi phí phải trả

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	9,592,721	11,890,804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7,290,787	15,135,508
Thưởng nhân viên bán hàng	4,962,558	5,883,579
Phí đặc phái nhân viên (*)	2,070,784	4,109,851
Chi phí vận chuyển	4,812,857	3,650,726
Chi phí khác	10,129,897	24,643,511
	38,859,603	65,313,979

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Cổ tức phải trả	555,874	555,874
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	537,581	850,495
Phải trả khác	982,099	980,946
	2,075,554	2,387,315

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

18 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/03/2025 VND'000	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	3,387,207	2,323,276
Dự phòng lập trong năm	2,246,162	1,367,391
Dự phòng sử dụng trong năm	(27,416)	(303,460)
Số dư cuối năm	<u>5,605,953</u>	<u>3,387,207</u>

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2024	871,409,840	85,035,704	90,034,048	209,169,018	1,255,648,610
Lãi trong năm				172,925,450	172,925,450
Cổ tức (Thuyết minh 21)				(209,138,361)	(209,138,361)
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>172,956,107</u>	<u>1,219,435,699</u>
Lãi trong năm				47,303,824	47,303,824
Cổ tức (Thuyết minh 21)					-
Số dư tại ngày 31/03/2025	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>220,259,931</u>	<u>1,266,739,523</u>

20 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

21 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	4,105,089	4,105,089
Trong vòng hai đến năm năm	477,799	1,504,071
	4,582,888	5,609,160

(b) Ngoại tệ

	31/03/2025		31/12/2024	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	108,777	2,794,704	33,268	850,041
		2,794,704		850,041

23 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2025	Q1-2024	LK2025Q1	LK2024Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	411,832,277	398,990,073	411,832,277	398,990,073
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	113,396,103	77,959,368	113,396,103	77,959,368
■ Doanh thu từ bán phế liệu	4,952,478	1,453,288	4,952,478	1,453,288
	530,180,858	478,402,729	530,180,858	478,402,729

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	30,864,103	29,177,390	30,864,103	29,177,390
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	3,068,123	2,103,013	3,068,123	2,103,013
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	33,932,226	31,280,403	33,932,226	31,280,403
Doanh thu thuần	496,248,632	447,122,326	496,248,632	447,122,326

24 Giá vốn hàng bán

	Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	257,341,058	245,639,168	257,341,058	245,639,168
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	81,344,592	47,782,508	81,344,592	47,782,508
	338,685,650	293,421,676	338,685,650	293,421,676

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,205,426	3,946,835	7,205,426	3,946,835
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62,789	35,598	62,789	35,598
	7,268,215	3,982,433	7,268,215	3,982,433

26 Chi phí tài chính

	Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144,693	32,010	144,693	32,010
	144,693	32,010	144,693	32,010

27 Chi phí bán hàng

	Q1-2025 VND'000	Q1-2024 VND'000	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	45,262,227	42,282,080	45,262,227	42,282,080
Chi phí vận chuyển	25,500,455	22,062,627	25,500,455	22,062,627
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	15,952,550	16,799,432	15,952,550	16,799,432
Chi phí thuê	2,577,318	2,370,305	2,577,318	2,370,305
Chi phí khác	3,247,535	2,297,965	3,247,535	2,297,965
	92,540,085	85,812,409	92,540,085	85,812,409

Thuyết minh báo cáo tài chính

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2025	Q1-2024	LK2025Q1	LK2024Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,692,862	3,170,887	3,692,862	3,170,887
Chi phí thuê	497,583	474,396	497,583	474,396
Chi phí tư vấn	880,900	830,050	880,900	830,050
Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất	-	-	-	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	298,622	353,050	298,622	353,050
Chi phí dự phòng	2,246,162	48,455	2,246,162	48,455
Chi phí khác	6,023,899	4,265,270	6,023,899	4,265,270
	13,640,028	9,142,108	13,640,028	9,142,108

29 Thu nhập khác

	Q1-2025	Q1-2024	LK2025Q1	LK2024Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	25,000	-	25,000	-
Thu nhập bồi thường	993,406	261,477	993,406	261,477
Thu nhập khác	64,910	54,308	64,910	54,308
	1,083,316	315,785	1,083,316	315,785

30 Chi phí khác

	Q1-2025	Q1-2024	LK2025Q1	LK2024Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí phạt	-	-	-	-
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	80,918	18,196	80,918	18,196
Chi phí khác	283,481	365,767	283,481	365,767
	364,399	383,963	364,399	383,963

31 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2025	Q1-2024	LK2025Q1	LK2024Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	181,929,326	128,734,983	181,929,326	128,734,983
Chi phí nhân công	62,016,886	55,462,222	62,016,886	55,462,222
Chi phí khấu hao	3,082,207	2,415,172	3,082,207	2,415,172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,638,378	126,448,376	149,638,378	126,448,376
Chi phí khác	9,508,236	4,705,191	9,508,236	4,705,191
	406,175,032	317,765,944	406,175,032	317,765,944

Thuyết minh báo cáo tài chính

32 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	47,638,969
Dự phòng thiếu trong những năm trước	7,075,787	1,884,932
	<u>7,075,787</u>	<u>49,523,901</u>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4,845,697	(1,828,997)
	<u>4,845,697</u>	<u>(1,828,997)</u>
Chi phí thuế thu nhập	<u><u>11,921,484</u></u>	<u><u>47,694,904</u></u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	59,225,308	220,620,354
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11,845,062	44,124,071
Chi phí không được khấu trừ thuế	76,422	1,685,901
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1,884,932
	<u><u>11,921,484</u></u>	<u><u>47,694,904</u></u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%)

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/03/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u><u>47,303,824</u></u>	<u><u>172,925,450</u></u>

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	<u><u>87,140,984</u></u>	<u><u>87,140,984</u></u>
---	--------------------------	--------------------------

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>543</u></u>	<u><u>1,984</u></u>
--------------------------	-------------------	---------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính

34 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2025Q1 VND'000	LK2024Q1 VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Phí đặc phái nhân viên	2,249,361	2,090,219
Mua dịch vụ	-	6,717
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd		
Mua dịch vụ	-	-
Chi trả cổ tức	-	-
Sponsor CSV campaign	-	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	88,941,819	72,392,911
Mua dịch vụ	1,310,788	960,500
Bán thành phẩm	1,892	-
Mua hàng hóa	8,776	5,940
Chi phí bồi thường	-	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd		
Mua hàng hóa	2,835,650	3,197,350
Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch		
Mua hàng hóa	-	10,300,800
Mua dịch vụ	-	-
Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	5,369,442
Công Ty Kirin Engineering Company Limited		
Mua dịch vụ	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương		
Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	166,806	164,412
Thái Thu Thảo – Thành viên	-	-
Akihiro Kurosawa)	-	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	-	-
Phí biệt phái nhân sự	1,228,320	1,190,160

Đồng Nai, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt
Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc